

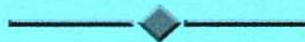


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

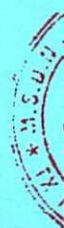
Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - 2019

- | | |
|--|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | (Mẫu số B09 – DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.493.637.291.205	1.750.319.133.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	139.584.504.601	125.292.059.071
1. Tiền	111		139.584.504.601	44.292.059.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.145.544.962.799	1.498.043.373.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168.049.968.883	197.999.411.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.359.034.964	503.833.519.426
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		42.500.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.978.444.568.721	796.784.945.826
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(45.117.679.669)	(30.883.572.750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		309.069.900	309.069.900
IV. Hàng tồn kho	140		108.335.465.207	50.223.730.086
1. Hàng tồn kho	141	V.05	108.335.465.207	50.223.730.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.172.358.598	76.759.970.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	99.045.522.114	74.785.803.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		811.850.378	58.741.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	314.986.106	1.915.425.672
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.468.507.726.447	1.146.454.333.228
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		34.258.111.273	27.827.246.323
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.242.754.547
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	34.258.111.273	26.584.491.776
II. Tài sản cố định	220		183.437.701.019	200.290.214.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	95.245.690.652	100.327.937.744
- Nguyên giá	222		270.725.541.181	292.498.277.495
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.479.850.529)	(192.170.339.751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	68.803.710.377	78.235.652.645
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.580.517.929)	(5.148.575.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	19.388.299.990	21.726.624.529
- Nguyên giá	228		23.915.527.727	25.612.849.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.527.227.737)	(3.886.224.798)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	143.452.914.530	169.630.964.894
- Nguyên giá	231		270.384.162.362	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(126.931.247.832)	(70.060.665.213)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		767.210.851.454	412.719.033.815
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	767.210.851.454	412.719.033.815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.454.114.996	32.964.042.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	44.454.114.996	32.964.042.534
VI. Tài sản dài hạn khác	260		295.694.033.175	303.022.830.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	216.602.634.525	219.341.765.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	12.685.421.692	9.469.142.718
5. Lợi thế thương mại	269		66.405.976.958	74.211.922.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.962.145.017.652	2.896.773.466.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

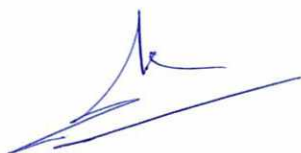
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.667.717.895.693	1.875.667.914.689
I. Nợ ngắn hạn	310		1.653.682.149.431	698.528.675.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.637.104.831	35.111.189.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.910.425.836	2.367.388.621
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	74.069.787.693	53.507.534.615
4. Phải trả người lao động	314		4.666.143.879	3.434.382.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.490.125.603	4.425.610.026
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	18.154.707.266	16.574.129.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	724.653.096.144	462.037.971.368
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	669.148.579.049	72.478.123.248
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.952.179.130	48.592.346.524
II. Nợ dài hạn	330		1.014.035.746.262	1.177.139.239.445
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	15.000.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	703.441.289.621	589.384.992.749
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	3.240.911.067	1.056.668.326
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	277.017.687.028	540.346.187.980
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	30.335.858.546	31.351.390.390
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.427.121.959	1.021.105.551.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.294.427.121.959	1.021.105.551.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.331.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.614.967.717	69.401.876.673
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		647.342.675.742	411.380.389.388
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.522.807.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.962.145.017.652	2.896.773.466.599

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC *M*



Lương Trọng Tín



Nguyễn Hoàng Tâm



Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475.380.199.312	392.978.273.002	1.317.397.972.359	1.169.733.459.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.282.105.375	287.492.485	1.301.519.775	740.484.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	474.098.093.937	392.690.780.517	1.316.096.452.584	1.168.992.975.227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	198.789.174.127	179.516.135.272	674.581.659.541	598.445.729.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		275.308.919.810	213.174.645.245	641.514.793.043	570.547.245.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.874.332.784	5.145.273.274	32.140.598.734	21.516.616.875
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	25.183.545.438	14.211.585.504	76.755.195.825	30.368.962.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.274.523.438	14.136.114.499	75.846.173.825	30.293.491.910
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.588.714.703)	(1.262.120.139)	(6.509.927.538)	(2.035.957.466)
9. Chi phí bán hàng	25		35.957.500.271	31.774.380.476	89.595.977.851	74.380.059.773
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.413.215.475	28.263.966.372	87.838.029.572	84.061.509.253
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]	30		185.040.276.707	142.807.866.028	412.956.260.991	401.217.373.460
12. Thu nhập khác	31		5.372.526.302	3.458.241.408	20.646.949.741	25.332.738.373
13. Chi phí khác	32		4.873.910.626	3.689.076.962	18.156.395.551	17.544.051.747
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		498.615.676	(230.835.554)	2.490.554.190	7.788.686.626
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		185.538.892.383	142.577.030.474	415.446.815.181	409.006.060.086
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	39.294.673.437	30.982.818.846	82.823.346.065	84.990.970.517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(277.745.016)	(3.332.000.055)	(3.173.652.951)	(3.682.511.402)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.521.963.962	114.926.211.683	335.797.122.067	327.697.600.971
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		146.521.963.962	114.885.890.724	335.797.122.067	327.624.793.622
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	40.320.959	-	72.807.349
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	2.421	1.932	5.401	5.263

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.132.688.125.642	1.178.198.365.933
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(727.762.880.773)	(457.419.256.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.471.666.973)	(63.839.272.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(57.386.617.617)	(28.003.620.711)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(74.280.363.477)	(62.608.736.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.115.357.392.953	1.543.566.350.599
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(714.215.489.240)	(1.405.973.327.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		610.928.500.515	703.920.504.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(235.277.497.617)	(791.593.571.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.382.454.545	5.229.035.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	68.442.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(699.214.825.000)	(769.545.210.563)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.093.621.947	14.878.538.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(925.516.246.125)	(1.472.588.707.387)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	25.450.000.000
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.331.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		504.730.969.150	684.242.287.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.191.241.763)	(89.425.971.073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13.328.500.952)	(5.013.132.922)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(37.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		328.880.226.435	577.813.183.728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		14.292.480.825	(190.855.019.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.292.059.071	316.146.668.225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.295)	410.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		139.584.504.601	125.292.059.071

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 02/01/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 537.798.820.000 đồng.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở.
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31/12/2019 là 407 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trong quý 2/2019 công ty mẹ đã thanh lý toàn bộ tỷ lệ phần sở hữu tại Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai SilkWater.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Công ty mẹ, 05 công ty con và 01 Công ty liên kết.
- Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu công nghiệp
2	Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh	Nghệ An	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB	Bình Dương	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư KSB	Bình Dương	100%	100%	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

- Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn:

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Và quyền sử dụng đất của HTX Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long tại mỏ đá Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 19 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

9- Nguyên tắc ghi nhận thuê hoạt động:

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cho thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

13- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành :

- Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.
- Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.
- Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:
 - Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
 - Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:
 - Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
 - Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:
 - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phản công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16- Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp thôi việc phải trả:

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17- Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19- Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20- Các quỹ:

- Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<i>Đơn vị tính : đồng</i>	
	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	787.116.981	3.026.147.609
- Tiền gửi ngân hàng	138.797.387.620	41.265.911.462
- Các khoản tương đương tiền	-	81.000.000.000
Cộng	139.584.504.601	125.292.059.071
02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-
03- Phải thu của khách hàng	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	146.794.125.513	155.672.999.896
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	563.533.163	1.643.318.247
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	20.692.310.207	40.683.093.192
Cộng	168.049.968.883	197.999.411.335
	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
04 - Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	-	354.726.135
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	-	145.200.000
- Ủy thác đầu tư	1.311.620.000.000	616.600.000.000
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	159.210.410.958	157.676.667.000
- Công ty CP Đầu Tư TM DV Bình Dương (**)	441.579.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	66.035.157.763	22.008.352.691
Cộng	1.978.444.568.721	796.784.945.826
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	32.058.111.273	26.584.491.776
- Các khoản phải thu khác	2.200.000.000	-
Cộng	34.258.111.273	26.584.491.776

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty CP Đầu Tư TM DV Bình Dương để thực hiện đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cước.

	31-12-2019		01-01-2019	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.076.550.807	-	9.127.646.048	-
- Công cụ, dụng cụ	417.734.584	-	640.843.375	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	601.062.581	-
- Thành phẩm	102.741.322.111	-	39.719.462.905	-
- Hàng hóa	99.857.705	-	134.715.177	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	108.335.465.207		50.223.730.086	

	31-12-2019	01-01-2019
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng chi phí XDCB dở dang	767.210.851.454	412.719.033.815
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc	630.087.312.324	346.239.835.381
+ Mô đá Tam Lập	42.566.338.800	8.420.002.800
+ Mô sét Phước Hoà	48.685.983.500	42.239.046.000
+ Mô đá Tân Mỹ	16.641.394.000	-
+ Mua sắm tài sản cố định	412.951.794	5.655.800.139
+ XDCB khác	28.816.871.036	10.164.349.495
Cộng	767.210.851.454	412.719.033.815

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	119.990.163.385	133.187.722.560	33.885.211.550	2.960.214.667	2.474.965.333	292.498.277.495
- Tăng trong năm	379.865.953	9.548.299.759	6.605.208.091	1.829.090.909	259.171.269	18.621.635.981
- Thanh lý, nhượng bán	(420.483.657)	-	(8.426.042.463)	(32.000.000)	-	(8.878.526.120)
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)	-	(69.757.619)	-	(29.084.810.655)
- Thanh lý công ty con	(1.239.670.657)	(742.334.864)	(449.029.999)	-	-	(2.431.035.520)
Số dư cuối năm	101.089.998.481	130.598.510.962	31.615.347.179	4.687.547.957	2.734.136.602	270.725.541.181
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.211.928.599	99.120.161.924	27.339.140.784	2.228.605.743	270.502.701	192.170.339.751
- Khấu hao trong năm	5.250.866.463	9.959.360.724	1.229.828.621	446.602.974	373.721.262	17.260.380.044
- Thanh lý, nhượng bán	(420.483.657)	-	(5.394.636.831)	(32.000.000)	-	(5.847.120.488)
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)	-	(69.757.619)	-	(27.931.872.948)
- Thanh lý công ty con	(53.487.130)	(71.614.750)	(46.773.950)	-	-	(171.875.830)
Số dư cuối năm	51.198.731.888	97.935.884.956	23.127.558.624	2.573.451.098	644.223.963	175.479.850.529
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	56.778.234.786	34.067.560.636	6.546.070.766	731.608.924	2.204.462.632	100.327.937.744
- Tại ngày cuối năm	49.891.266.593	32.662.626.006	8.487.788.555	2.114.096.859	2.089.912.639	95.245.690.652

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.068.913.769 đồng.

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
- Tăng thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	5.050.189.597	-	98.386.064	5.148.575.661
- Khấu hao trong năm	-	9.284.363.172	-	147.579.096	9.431.942.268
Số dư cuối năm	-	14.334.552.769	-	245.965.160	14.580.517.929
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	77.474.209.510	-	761.443.135	78.235.652.645
- Tại ngày cuối năm	-	68.189.846.338	-	613.864.039	68.803.710.377

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	24.089.969.327	1.412.880.000	110.000.000	25.612.849.327
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(1.607.721.600)	-	-	(1.607.721.600)
- Thanh lý công ty con		(89.600.000)	-	(89.600.000)
Số dư cuối năm	22.482.247.727	1.323.280.000	110.000.000	23.915.527.727
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.959.372.443	904.852.359	21.999.996	3.886.224.798
- Khấu hao trong năm	1.175.641.569	195.915.075	40.333.326	1.411.889.970
- Phân loại sang BĐS đầu tư	(750.478.141)		-	(750.478.141)
- Thanh lý công ty con		(20.408.890)		(20.408.890)
Số dư cuối năm	3.384.535.871	1.080.358.544	62.333.322	4.527.227.737
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu năm	21.130.596.884	508.027.641	88.000.004	21.726.624.529
- Tại ngày cuối năm	19.097.711.856	242.921.456	47.666.678	19.388.299.990

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm, tại ngày 30/6/2019 tài sản này đã được phân loại chuyển sang bất động sản đầu tư. Và chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất của HTX Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long tại mỏ đá Thiệt Tân, huyện Vĩnh Cửu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
- Phân loại BĐS đầu tư	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối năm	55.555.297.187	189.964.052.578	24.864.812.597	270.384.162.362
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.221.399.662	44.551.530.104	5.287.735.447	70.060.665.213
- Khấu hao trong năm	6.822.127.526	19.928.857.991	1.437.246.013	28.188.231.530
- Phân loại BĐS đầu tư	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối năm	27.794.005.329	81.270.480.482	17.866.762.021	126.931.247.832
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	33.726.175.925	127.792.645.931	8.112.143.038	169.630.964.894
- Tại ngày cuối năm	27.761.291.858	108.693.572.096	6.998.050.576	143.452.914.530

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuộc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

11- Chi phí trả trước	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	99.045.522.114	74.785.803.346
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	216.602.634.525	219.341.765.260
Cộng	<u>315.648.156.639</u>	<u>294.127.568.606</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Điều chỉnh hợp nhất	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	15.801.136.088	(52.771.583)	79.674.453.249	82.019.460.396	13.403.357.358
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.825.488.505	(23.980.119)	82.823.346.065	74.280.363.477	38.344.490.974
- Thuế thu nhập cá nhân	1.147.412.535	737.198	14.426.928.047	14.423.144.638	1.151.933.142
- Thuế thu nhập cá nhân	(290.164.994)	-	290.164.994	-	-
- Thuế tài nguyên	5.197.095.814	(7.740.668)	68.256.663.856	57.446.642.742	15.999.376.260
- Thuế tài nguyên	-	-	-	378.000	(378.000)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.801.253.382	42.855.553.468	(54.300.086)
- Phí bảo vệ môi trường	1.536.401.673	-	22.071.485.665	18.437.257.379	5.170.629.959
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	(1.625.260.678)	-	1.364.952.658	-	(260.308.020)
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	-	20.606.660.764	20.606.660.764	-
- Thuế môn bài	-	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	-	871.339.878	871.339.878	-
Cộng	51.592.108.943	(83.755.172)	333.215.248.558	310.968.800.742	73.754.801.587



Trong đó:

	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
Các khoản phải thu		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	290.164.994
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.300.086	-
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	260.308.020	1.625.260.678
- Thuế tài nguyên	378.000	-
	<u>314.986.106</u>	<u>1.915.425.672</u>
Các khoản phải trả		
- Thuế giá trị gia tăng	13.403.357.358	15.801.136.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.344.490.974	29.825.488.505
- Thuế thu nhập cá nhân	1.151.933.142	1.147.412.535
- Thuế tài nguyên	15.999.376.260	5.197.095.814
- Phí bảo vệ môi trường	5.170.629.959	1.536.401.673
	<u>74.069.787.693</u>	<u>53.507.534.615</u>
13- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	429.376.670	564.067.070
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	713.479.480.733	451.713.133.605
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.313.402.981
- Các khoản phải trả khác	10.744.238.741	8.447.367.712
Cộng	<u>724.653.096.144</u>	<u>462.037.971.368</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.240.911.067	1.056.668.326
Cộng	<u>3.240.911.067</u>	<u>1.056.668.326</u>
14- Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	55.820.078.097	48.644.506.494
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Đông Bình Dương	-	10.505.115.802
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.328.500.952	13.328.500.952
Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	100.000.000.000	-
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	<u>669.148.579.049</u>	<u>72.478.123.248</u>

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1: Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện vào (i) ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay từ ngân hàng

Nợ dài hạn thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chí nhánh TP.HCM	27.017.687.028	40.346.187.980
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	250.000.000.000	-
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	-	500.000.000.000
Cộng	277.017.687.028	540.346.187.980

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1: Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, các hợp đồng giữ chỗ tại KCN Đất Cuộc và các tài sản đảm bảo khác.

15- Doanh thu chưa thực hiện	31-12-2019	01-01-2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	18.154.707.266	16.574.129.451
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	703.441.289.621	589.384.992.749
Cộng	721.595.996.887	605.959.122.200

16- Dự phòng phải trả	31-12-2019	01-01-2019
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	30.335.858.546	31.351.390.390
Cộng	30.335.858.546	31.351.390.390

17- Đầu tư vào công ty liên kết	31-12-2019			01-01-2019	
Tên công ty	Tình trạng	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Đang hoạt động	50%	53.000.000.000	35%	35.000.000.000

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày như sau:

Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	35.000.000.000
Tăng hoặc giảm trong năm	18.000.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	53.000.000.000

Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	(2.035.957.466)
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết trong năm	(6.509.927.538)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(8.545.885.004)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	32.964.042.534
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	44.454.114.996

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31-12-2019	01-01-2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.685.421.692	9.469.142.718
Cộng	12.685.421.692	9.469.142.718

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	-	244.788.428.397	-	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	-	(46.798.820.000)	-	23.000.000.000
- Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	327.143.364.416	72.807.349	327.216.171.765
- Phân phối các quỹ	-	-	23.784.574.730	-	(76.312.583.425)	-	(52.528.008.695)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(37.440.000.000)	-	(37.440.000.000)
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	69.401.876.673	-	411.380.389.388	2.522.807.349	1.021.105.551.910
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	335.797.122.067	-	335.797.122.067,0
- Phân phối các quỹ	-	-	42.213.091.044	-	(99.761.229.329)	-	(57.548.138.285,0)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.331.000.000)	-	-	(2.331.000.000,0)
- Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(73.606.384)	(2.522.807.349)	(2.596.413.733,0)
Số dư cuối năm	537.798.820.000	1.658.500	111.614.967.717	(2.331.000.000)	647.342.675.742	-	1.294.427.121.959

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>31-12-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Vốn góp của các cổ đông	537.798.820.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-

Cộng

<u>537.798.820.000</u>	<u>537.798.820.000</u>
------------------------	------------------------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.779.882	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(233.100)	-
+ Cổ phiếu phổ thông	(233.100)	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.546.782	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.546.782	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>111.614.967.717</u>	<u>69.401.876.673</u>
-------------------------	------------------------	-----------------------

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>647.342.675.742</u>	<u>411.380.389.388</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>475.380.199.312</u>	<u>392.978.273.002</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	438.986.790.265	374.395.605.031
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.393.409.047	18.582.667.971
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	7.849.375	67.058.125
- Chiết khấu thương mại	1.274.256.000	220.434.360
Cộng	<u>1.282.105.375</u>	<u>287.492.485</u>
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>474.098.093.937</u>	<u>392.690.780.517</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	437.704.684.890	374.108.112.546
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	36.393.409.047	18.582.667.971
4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.643.994.080	178.370.306.996
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.145.180.047	1.145.828.276
Cộng	<u>198.789.174.127</u>	<u>179.516.135.272</u>
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.874.368.079	5.144.862.908
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(35.295)	410.366
Cộng	<u>4.874.332.784</u>	<u>5.145.273.274</u>
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Chi phí lãi vay	24.274.523.438	14.136.114.499
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	75.471.005
- Chiết khấu thanh toán	909.022.000	-
Cộng	<u>25.183.545.438</u>	<u>14.211.585.504</u>
7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.294.673.437	30.982.818.846
Cộng	<u>39.294.673.437</u>	<u>30.982.818.846</u>
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(277.745.016)	(3.332.000.055)
	<u>(277.745.016)</u>	<u>(3.332.000.055)</u>
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Quý IV - 2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.076.585.150	27.926.579.693
- Chi phí nhân công	21.766.008.779	23.683.277.535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.643.484.658	18.425.014.384
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.480.352.843	115.600.790.926
- Chi phí khác bằng tiền	77.193.458.443	53.918.819.582
Cộng	<u>267.159.889.873</u>	<u>239.554.482.120</u>



10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý IV - 2019	Quý IV - 2018
Lợi nhuận sau thuế	146.521.963.962	114.885.890.724
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(16.885.524.794)	(11.450.017.755)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	129.636.439.168	103.435.872.970
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	53.546.782	53.546.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.421	1.932

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ vào số thực trích đã được phê duyệt cho năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, và tính toán lại cho kỳ hoạt động trong quý 4 năm 2018.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số tạm trích dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động năm 2019, với tỷ lệ trích tạm tính trong quý 4 năm 2019 là 14%.

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý IV - 2019	Quý IV - 2018
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.980.559.672	1.973.863.957

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý IV/2019 so với cùng kỳ quý IV/2018 :

Chỉ tiêu	Quý IV - 2019	Quý IV - 2018	Chênh lệch	% tăng/giảm
Doanh thu	484.344.953.023	401.294.295.199	83.050.657.824	21%
Chi Phí	298.806.060.640	258.717.264.725	40.088.795.915	15%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.521.963.962	114.926.211.683	31.595.752.279	27%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 tăng 27% so với quý IV/2018 chủ yếu là do:

+ Trong quý IV/2019 hoạt động cho thuê đất tại KCN Đất Cuộc của công ty con (Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB) với doanh thu thuần tăng 62% và lợi nhuận sau thuế tăng 56 % so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Phan Tấn Đạt